

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Mẫu số: 01/TAI-NĐK  
(Ban hành kèm theo Thông tư số  
36/2016 TT-BTC ngày  
26/02/2016 của Bộ Tài chính)

**TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN TẠM TÍNH ĐỐI VỚI DẦU KHÍ**

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.... Hoặc tháng.....năm....

[05] Lần xuất bán thứ: ...

[06] Lần đầu ☐ [07] Bổ sung lần thứ: ☐

[08] Xuất khẩu: ☐ [09] Xuất bán tại Việt Nam: ☐

[10] Ngày xuất hóa đơn đối với xuất bán tại Việt Nam: .../.../....

[11] Tên người nộp thuế:

[12] Mã số thuế:

[13] Địa chỉ:

[14] Quận/huyện:

[15] Tỉnh/Thành phố:

[16] Điện thoại:

[17] Fax:

[18] E-mail:

[19] Hợp đồng dầu khí lô:

[20] Tên đơn vị được ủy quyền | | hoặc Đại lý thuế | |:

[21] Mã số thuế:

[22] Địa chỉ:

[23] Quận/huyện:

[24] Tỉnh/Thành phố:

[25] Điện thoại:

[26] Fax:

[27] E-mail:

[28] Hợp đồng ủy quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số:

[29] ngày.... tháng..... năm...

| STT | Chỉ tiêu                                                   | Mã chỉ tiêu  | Đơn vị tính       | Giá trị |
|-----|------------------------------------------------------------|--------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)                                                        | (3)          | (4)               | (5)     |
| 1   | Sản lượng dầu khí xuất bán                                 | [30]         | Thùng; m3         |         |
|     | <i>Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi</i> | <i>[30a]</i> | <i>Tấn/BTU/GJ</i> |         |
| 2   | Giá tính thuế tài nguyên tạm tính                          | [31]         | USD/thùng; USD/m3 |         |
| 3   | Doanh thu [32]=[30]x[31]                                   | [32]         | USD               |         |
| 4   | Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính                             | [33]         | %                 |         |
| 5   | Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp [34]=[32]x[33]   | [34]         | USD               |         |
| 6   | Tỷ giá quy đổi                                             | [35]         | VND/USD           |         |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số: .....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [04]: Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm là ngày xuất bán đối với dầu thô; Kỳ tính thuế là tháng, năm là tháng xuất bán đối với khí thiên nhiên

- Chỉ tiêu [11]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh hoặc công ty điều hành chung được các bên nhà thầu tham gia trong HDDK ủy quyền thực hiện kê khai các khoản thuế phát sinh theo quy định.

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: Đô la Mỹ; VND: Đồng Việt Nam.



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Mẫu số: 02/TAIN-DK  
(Ban hành kèm theo Thông tư số  
36/2016 TT-BTC ngày 26/02/2016)

**TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI DẦU KHÍ**

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Quý.....năm..... Hoặc năm:.....

[05] Lần đầu ☐ [06] Bổ sung lần thứ: ☐

[07] Tên người nộp thuế:

[08] Mã số thuế:

[09] Địa chỉ:

[10] Quận/huyện:

[11] Tỉnh/Thành phố:

[12] Điện thoại:

[13] Fax:

[14] E-mail:

[15] Hợp đồng dầu khí lô:

[16] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế { }:

[17] Mã số thuế:

[18] Địa chỉ:

[19] Quận/huyện:

[20] Tỉnh/Thành phố:

[21] Điện thoại:

[22] Fax:

[23] E-mail:

[24] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số:

ngày.... tháng..... năm...

| STT | Chỉ tiêu                                                                                   | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính           | Giá trị |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                        | (3)         | (4)                   | (5)     |
| I   | Số ngày khai thác dầu khí trong kỳ tính thuế                                               | [25]        | Ngày                  |         |
| II  | Sản lượng:                                                                                 |             |                       |         |
| 1   | Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên kỳ tính thuế trước chuyển sang                      | [26]        | Thùng; m <sup>3</sup> |         |
| 2   | Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế                                  | [27]        | Thùng; m <sup>3</sup> |         |
| 3   | Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên thực tế bán trong kỳ tính thuế<br>[28]=[28a]+[28b]  | [28]        | Thùng; m <sup>3</sup> |         |
| 3.1 | - Xuất khẩu                                                                                | [28a]       | Thùng; m <sup>3</sup> |         |
| 3.2 | - Tiêu thụ nội địa                                                                         | [28b]       | Thùng; m <sup>3</sup> |         |
| 4   | Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên chuyển sang kỳ tính thuế sau<br>[29]=[26]+[27]-[28] | [29]        | Thùng; m <sup>3</sup> |         |
| 5   | Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên bình quân/ngày trong kỳ tính thuế<br>[30]=[27]/[25] | [30]        | Thùng; m <sup>3</sup> |         |
| III | Tổng doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế                                                 | [31]        | USD                   |         |
| IV  | Tỷ lệ thuế tài nguyên bằng dầu khí trong kỳ tính thuế                                      | [32]        | %                     |         |
| V   | Thuế tài nguyên tính bằng dầu khí                                                          |             |                       |         |
| 1   | Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán kỳ tính thuế trước chuyển sang                       | [33]        | Thùng; m <sup>3</sup> |         |
| 2   | Thuế tài nguyên bằng dầu khí phải nộp trong kỳ tính thuế [34]=[27]x[32]                    | [34]        | Thùng; m <sup>3</sup> |         |

| STT  | Chỉ tiêu                                                                                                   | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính                      | Giá trị |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|---------|
| (1)  | (2)                                                                                                        | (3)         | (4)                              | (5)     |
| 3    | Thuế tài nguyên bằng dầu khí bán trong kỳ tính thuế $[35] = [33] + ([28] - [26]) \times [32]$              | [35]        | Thùng; m <sup>3</sup>            |         |
| 4    | Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán chuyển sang kỳ tính thuế sau $[36] = [33] + [34] - [35]$             | [36]        | Thùng; m <sup>3</sup>            |         |
| VI   | Giá tính thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế $[37] = [31] / [28]$                                           | [37]        | USD/thùng;<br>USD/m <sup>3</sup> |         |
| VII  | Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế $[38] = [39] + [40]$                                   | [38]        | USD                              |         |
| 1    | Số tiền thuế tài nguyên kỳ trước chuyển sang $[39] = [33] \times [37]$                                     | [39]        | USD                              |         |
| 2    | Số tiền thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ tính thuế $[40] = ([35] - [33]) \times [37]$                    | [40]        | USD                              |         |
| VIII | Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế                                             | [41]        | USD                              |         |
| IX   | Chênh lệch giữa số tiền phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế $[42] = [38] - [41]$ | [42]        | USD                              |         |
| X    | Tỷ giá quy đổi                                                                                             | [43]        | VND/USD                          |         |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

### NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số: .....

### NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

### ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

#### Ghi chú:

- Chỉ tiêu [11]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh hoặc công ty điều hành chung được các bên nhà thầu tham gia trong HĐDK ủy quyền thực hiện kê khai các khoản thuế phát sinh theo quy định.
- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- USD: Đô la Mỹ; VND: Đồng Việt Nam.

**Phụ lục**

**SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU XUẤT BÁN DẦU KHÍ**

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí mẫu số 02/TAIN-DK)

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Quý.....năm..... Hoặc năm .....

[05] Tên người nộp thuế:

[06] Mã số thuế:

[07] Tên đơn vị được ủy quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]:

[08] Mã số thuế:

| STT              | Đơn vị tính<br>sản lượng<br>(thùng, m <sup>3</sup> ) | Khai thác dầu khí      |           | Xuất bán dầu khí       |           |                                               |                    | Ghi chú |
|------------------|------------------------------------------------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|-----------------------------------------------|--------------------|---------|
|                  |                                                      | Ngày,<br>tháng,<br>năm | Sản lượng | Ngày,<br>tháng,<br>năm | Sản lượng | Giá tính thuế tài<br>nguyên tạm tính<br>(USD) | Doanh thu<br>(USD) |         |
| (1)              | (2)                                                  | (3)                    | (4)       | (5)                    | (6)       | (7)                                           | (8)=(6)x(7)        | (9)     |
| 1                |                                                      |                        |           |                        |           |                                               |                    |         |
| 2                |                                                      |                        |           |                        |           |                                               |                    |         |
| 3                |                                                      |                        |           |                        |           |                                               |                    |         |
| 4                |                                                      |                        |           |                        |           |                                               |                    |         |
| 5                |                                                      |                        |           |                        |           |                                               |                    |         |
| 6                |                                                      |                        |           |                        |           |                                               |                    |         |
| 7                |                                                      |                        |           |                        |           |                                               |                    |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                      |                        |           |                        |           |                                               |                    |         |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số: .....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

- Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh hoặc công ty điều hành chung được các bên nhà thầu tham gia trong HĐDK ủy quyền thực hiện kê khai các khoản thuế phát sinh theo quy định.

- USD: Đô la Mỹ.

## CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 01/TNDN-ĐK  
(Ban hành kèm theo Thông tư số  
36/2016 TT-BTC ngày 26/02/2016  
của Bộ Tài chính)

**TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM TÍNH ĐỐI VỚI DẦU KHÍ**[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày...tháng...năm Hoặc tháng...năm...

[05] Lần xuất bán thứ: ...

[06] Lần đầu ☐ [07] Bổ sung lần thứ: ☐[08] Xuất khẩu: ☐ [09] Xuất bán tại Việt Nam: ☐

[10] Ngày xuất hóa đơn đối với xuất bán tại Việt Nam:../../....

**[11] Tên người nộp thuế:**[12] Mã số thuế: 

[13] Địa chỉ: [14] Quận/huyện: [15] Tỉnh/Thành phố:

[16] Điện thoại: [17] Fax: [18] E-mail:

[19] Hợp đồng dầu khí lô:

**[20] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]:**[21] Mã số thuế: 

[22] Địa chỉ: [23] Quận/huyện: [24] Tỉnh/Thành phố:

[25] Điện thoại: [26] Fax: [27] E-mail:

[28] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày.... tháng..... năm...

| STT | Chỉ tiêu                                                                      | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính           | Giá trị |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                           | (3)         | (4)                   | (5)     |
| 1   | Sản lượng dầu khí xuất bán                                                    | [29]        | Thùng; m <sup>3</sup> |         |
| 2   | Giá bán                                                                       | [30]        | USD                   |         |
| 3   | Doanh thu [31]=[29]x[30]                                                      | [31]        | USD                   |         |
| 4   | Tỷ lệ thuế TNDN tạm tính                                                      | [32]        | %                     |         |
| 5   | Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí                       | [33]        | USD                   |         |
| 6   | Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí                                         | [34]        | %                     |         |
| 7   | Số thuế TNDN tạm tính phải nộp<br>[35]=[31]x[32]+[33]x[34]                    | [35]        | USD                   |         |
| 6   | Số thuế TNDN được miễn hoặc giảm (nếu có)                                     | [36]        | USD                   |         |
| 7   | Số thuế TNDN tạm tính phải nộp sau khi miễn hoặc giảm (nếu có) [37]=[35]-[36] | [37]        | USD                   |         |
| 8   | Tỷ giá quy đổi                                                                | [38]        | VND/USD               |         |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số: .....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc****ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

- Chỉ tiêu [04]: Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm là ngày xuất bán đối với dầu thô; Kỳ tính thuế là tháng, năm là tháng xuất bán đối với khí thiên nhiên.
- Chỉ tiêu [11]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh hoặc công ty điều hành chung được các bên nhà thầu tham gia trong HDDK ủy quyền thực hiện kê khai các khoản thuế phát sinh theo quy định.
- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- TNDN: thu nhập doanh nghiệp; USD: Đô la Mỹ; VND: Đồng Việt Nam.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Mẫu số: 02/TNDN-DK  
(Ban hành kèm theo Thông tư số  
36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016  
của Bộ Tài chính)

**TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DẦU KHÍ**

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế năm:.....

[05] Lần đầu ☐ [06] Bổ sung lần thứ: ☐

[07] Tên người nộp thuế:

[08] Mã số thuế:

[09] Địa chỉ:

[10] Quận/huyện:

[11] Tỉnh/Thành phố:

[12] Điện thoại:

[13] Fax:

[14] E-mail:

[15] Hợp đồng dầu khí lô:

[16] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]:

[17] Mã số thuế:

[18] Địa chỉ:

[19] Quận/huyện:

[20] Tỉnh/Thành phố:

[21] Điện thoại:

[22] Fax:

[23] E-mail:

[24] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số:

ngày.... tháng.... năm....

| STT      | Chi tiêu                                                                                        | Mã chi tiêu | Đơn vị tính | Giá trị |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------|
| (1)      | (2)                                                                                             | (3)         | (4)         | (5)     |
| <b>A</b> | <b>Xác định thu nhập chịu thuế theo thuế suất hợp đồng dầu khí</b>                              |             |             |         |
| 1        | Tổng doanh thu chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế                                                | [25]        | USD         |         |
| 2        | Tổng chi phí được phép thu hồi lũy kế                                                           | [26]        | USD         |         |
| 3        | Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: [27] = [27a] + [27b]                          | [27]        | USD         |         |
| 3.1      | + Chi phí được phép thu hồi trong năm quyết toán                                                | [27a]       | USD         |         |
| 3.2      | + Chi phí được trừ khác                                                                         | [27b]       | USD         |         |
| 4        | Tổng chi phí đã thu hồi lũy kế đến hết năm quyết toán                                           | [28]        | USD         |         |
| 5        | Tổng chi phí còn được phép thu hồi chuyển sang kỳ sau [29] = [26] - [28]                        | [29]        | USD         |         |
| 6        | Thu nhập từ hoạt động dầu khí [30] = [25] - [27]                                                | [30]        | USD         |         |
| 7        | Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí                                         | [31]        | USD         |         |
| 8        | Tổng thu nhập chịu thuế [32] = [30] + [31]                                                      | [32]        | USD         |         |
| 9        | Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí                                                           | [33]        | %           |         |
| <b>B</b> | <b>Xác định thu nhập chịu thuế hoạt động khác</b>                                               |             |             |         |
| 10       | Thu nhập chịu thuế hoạt động khác                                                               | [34]        | USD         |         |
| 11       | Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác                                                              | [35]        | %           |         |
| <b>C</b> | <b>Xác định thuế TNDN phải nộp</b>                                                              |             |             |         |
| 12       | Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp [36] = [32] x [33] + [34] x [35]                         | [36]        | USD         |         |
| 13       | Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn hoặc giảm                                               | [37]        | USD         |         |
| 14       | Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán [38] = [36] - [37]                       | [38]        | USD         |         |
| 15       | Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đã kê khai trong kỳ                                      | [39]        | USD         |         |
| 16       | Chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp theo quyết toán đã kê khai [40] = [38] - [39] | [40]        | USD         |         |
| 17       | Tỷ giá quy đổi                                                                                  | [41]        | VND/USD     |         |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số: .....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

- Chi tiêu [07]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh hoặc công ty điều hành chung được các bên nhà thầu tham gia trong HĐDK ủy quyền thực hiện kê khai các khoản thuế phát sinh theo quy định.
- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; USD: Đô la Mỹ; VND: Đồng Việt Nam.

**Phụ lục**  
**CHI TIẾT NGHĨA VỤ THUẾ CỦA CÁC NHÀ THẦU DẦU KHÍ**

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 01/TAIN-DK, 02/TAIN-DK,  
01/TNDN-DK, 02/TNDN-DK)

[01] Dầu thô: ☐ [02] Condensate: ☐ [03] Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.... Hoặc tháng.....năm.... Hoặc quý ... năm ... Hoặc năm....  
(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/quý/năm; Khí thiên nhiên là tháng/quý/ năm)

[05] Tên người nộp thuế:

[06] Mã số thuế:

[07] Tên đơn vị được ủy quyền | | hoặc Đại lý thuế | |:

[08] Mã số thuế:

[09] Số thuế phải nộp: ..... USD

| STT              | Nhà thầu dầu khí |              | Tỷ lệ phân bổ | Số thuế phát sinh phải nộp (USD) | Ghi chú |
|------------------|------------------|--------------|---------------|----------------------------------|---------|
|                  | Mã số thuế       | Tên nhà thầu |               |                                  |         |
| (1)              | (2)              | (3)          | (4)           | (5) = [09]*(4)                   | (6)     |
| 1                |                  |              |               |                                  |         |
| 2                |                  |              |               |                                  |         |
| 3                |                  |              |               |                                  |         |
| 4                |                  |              |               |                                  |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                  |              | 100%          |                                  |         |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số: .....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

**Ghi chú:**

- Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh hoặc công ty điều hành chung được các bên nhà thầu tham gia trong HĐDDK ủy quyền thực hiện kê khai các khoản thuế phát sinh theo quy định.
- USD: Đô la Mỹ.

## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

## TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN LỢI THAM GIA  
HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ

(của tổ chức tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí)

[01] Kỳ tính thuế: Phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ☐

[04] Mã số thuế thực hiện kê khai nộp thuế:

**Bên chuyển nhượng quyền lợi:**

[05] Tên tổ chức chuyển nhượng:

[06] Mã số thuế (nếu có):

[07] Địa chỉ trụ sở chính:

[08] Hợp đồng dầu khí số

[09] Hợp đồng chuyển nhượng số.....ngày.....

**Bên nhận chuyển nhượng:**

[10] Tên tổ chức hoặc cá nhân nhận chuyển nhượng:

[11] Địa chỉ trụ sở chính:

[12] Mã số thuế (đối với doanh nghiệp):

[13] Mã số thuế hoặc số chứng minh nhân dân, số hộ chiếu (đối với cá nhân):

[14] Tên đơn vị được uỷ quyền ☐ hoặc Đại lý thuế ☐

[15] Mã số thuế:

[16] Địa chỉ:

[17] Quận/huyện:

[18] Tỉnh/Thành phố:

[19] Điện thoại:

[20] Fax:

[21] E-mail:

[22] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số:

ngày.... tháng..... năm...

[23] Tên tổ chức bị chuyển nhượng tại Việt Nam:

[24] Mã số thuế:

[25] Địa chỉ trụ sở chính:

[26] Hợp đồng dầu khí số:

| STT | Chỉ tiêu                                                          | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Giá trị |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------|
| (1) | (2)                                                               | (3)         | (4)         | (5)     |
| 1   | Giá chuyển nhượng                                                 | [27]        | USD         |         |
| 2   | Giá mua của phần quyền lợi chuyển nhượng                          | [28]        | USD         |         |
| 3   | Chi phí chuyển nhượng                                             | [29]        | USD         |         |
| 4   | Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng quyền lợi [30]=[27]-[28]-[29] | [30]        | USD         |         |
| 5   | Thuế suất                                                         | [31]        | %           |         |
| 6   | Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp [32]=[30]x[31]             | [32]        | USD         |         |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

.....ngày..... tháng..... năm.....

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số: .....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc****ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Mẫu số: 01/BCTL-DK  
(Ban hành kèm theo Thông tư số  
36/2016/TT-BTC ngày  
26/02/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO DỰ KIẾN SẢN LƯỢNG DẦU KHÍ KHAI THÁC VÀ TỶ LỆ TẠM NỘP THUẾ**

[01] Kỳ tính thuế: Quý.....năm..... Hoặc năm .....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ☐

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện:

[08] Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại:

[10] Fax:

[11] E-mail:

[12] Hợp đồng dầu khí lô:

[13] Tên đơn vị được ủy quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]:

[14] Mã số thuế:

[15] Địa chỉ:

[16] Quận/huyện:

[17] Tỉnh/Thành phố:

[18] Điện thoại:

[19] Fax:

[20] E-mail:

[21] Hợp đồng ủy quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số:

ngày.... tháng..... năm...

| STT | Nội dung                                                                   | Đơn vị tính          | Sản phẩm |            |                 |         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|------------|-----------------|---------|
|     |                                                                            |                      | Dầu thô  | Condensate | Khí thiên nhiên | Ghi chú |
| (1) | (2)                                                                        | (3)                  | (4)      | (5)        | (6)             | (7)     |
| 1   | Sản lượng dầu khí dự kiến khai thác trong kỳ tính thuế                     |                      |          |            |                 |         |
|     | - Tính theo thùng                                                          | thùng                |          |            |                 |         |
|     | - Tính theo m <sup>3</sup>                                                 | m <sup>3</sup>       |          |            |                 |         |
| 2   | Tổng số ngày khai thác dầu khí trong kỳ tính thuế                          | ngày                 |          |            |                 |         |
| 3   | Sản lượng khai thác bình quân ngày                                         |                      |          |            |                 |         |
|     | - Tính theo thùng/ngày                                                     | thùng/ngày           |          |            |                 |         |
|     | - Tính theo m <sup>3</sup> /ngày                                           | m <sup>3</sup> /ngày |          |            |                 |         |
| 4   | Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm nộp                                              | %                    |          |            |                 |         |
| 5   | Tỷ lệ thuế xuất khẩu tạm nộp                                               | %                    |          |            |                 |         |
| 6   | Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp đối với trường hợp bán trong nước | %                    |          |            |                 |         |
| 7   | Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp đối với trường hợp xuất khẩu      | %                    |          |            |                 |         |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số: .....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

- Chỉ tiêu [04]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh hoặc công ty điều hành chung được các bên nhà thầu tham gia trong HDDK ủy quyền thực hiện kê khai các khoản thuế phát sinh theo quy định.

